

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG
ĐIỆN VIỆT NAM

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Thành phố Đà Nẵng, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0400101450
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-05-19 17:12:29
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND (Phân loại lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.637.275.574.376	1.657.489.876.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.688.802.793	16.099.568.208
1. Tiền	111		7.688.802.793	11.084.542.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.015.025.456
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.173.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.837.952)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.298.415.170.678	1.300.247.206.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	593.777.432.829	589.437.448.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	58.968.571.253	64.207.423.802
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	12.800.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	647.304.738.470	648.606.116.858
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.435.571.874)	(14.803.782.765)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	219.565.131.265	226.324.864.807
1. Hàng tồn kho	141		219.565.131.265	226.324.864.807
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		111.606.469.640	114.817.062.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.159.816.981	3.262.079.991
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		107.360.994.815	110.500.435.536
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.13	1.085.657.844	1.054.546.794
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.459.709.323.548	1.480.144.819.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.027.500.000	7.804.859.144
2. Phải thu dài hạn khác	216		7.027.500.000	7.804.859.144
II. Tài sản cố định	220		660.558.097.394	692.029.657.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	640.180.831.426	663.561.063.124
- Nguyên giá	222		966.427.328.680	987.341.903.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.246.497.254)	(323.780.840.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	20.377.265.968	28.468.594.332
- Nguyên giá	228		25.906.571.212	33.901.571.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.529.305.244)	(5.432.976.880)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.9	709.193.027.406	701.641.127.919
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		80.995.015.031	80.995.015.031
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		628.198.012.375	620.646.112.888
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	5.10	53.782.623.684	48.752.105.787
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		56.800.656.731	51.608.076.731
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(3.018.033.047)	(2.855.970.944)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.148.075.064	29.917.068.747
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		17.695.514.719	19.392.697.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		8.749.260.843	7.821.551.122
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.703.299.502	2.702.820.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		3.096.984.897.924	3.137.634.695.139

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND (Phân loại lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.319.092.940.176	2.331.643.967.349
I. Nợ ngắn hạn	310		1.690.628.452.042	1.697.036.812.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	338.728.195.258	319.568.186.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	158.131.646.494	167.777.602.293
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		993.867.100	993.867.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	3.246.437.941	3.939.259.318
5. Phải trả người lao động	315		16.096.249.823	18.597.855.921
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	307.933.609.222	286.403.054.685
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		792.962	3.463.059
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	36.140.042.827	40.542.753.540
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	826.563.830.520	855.989.257.679
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.793.779.895	3.221.512.277
II. Nợ dài hạn	330		628.464.488.134	634.607.155.104
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	41.008.597.922	41.008.597.922
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	578.713.817.970	584.269.817.970
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	586.666.970
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		777.891.957.748	805.990.727.790
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	777.891.957.748	805.990.727.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.773.945.143
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(85.679.712.989)	(87.901.059.743)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	14.128.994.994
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	187.800.358
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(61.119.118.325)	(38.095.313.870)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(37.321.203.399)	(103.144.966.152)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(23.797.914.926)	65.049.652.282
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		-	4.531.632.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.096.984.897.924	3.137.634.695.139
(440 = 300+400)				

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Giang Nam



Đỗ Thanh Khiết




Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	72.005.720.195	65.898.636.080	72.005.720.195	65.898.636.080
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	72.005.720.195	65.898.636.080	72.005.720.195	65.898.636.080
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	56.864.961.357	49.100.340.769	56.864.961.357	49.100.340.769
5 Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		15.140.758.838	16.798.295.311	15.140.758.838	16.798.295.311
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	28.161.514	57.197.647	28.161.514	57.197.647
8 Chi phí tài chính	23	6.3	30.559.695.966	30.623.042.071	30.559.695.966	30.623.042.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		30.559.695.966	30.393.354.403	30.559.695.966	30.393.354.403
9 Chi phí bán hàng	25		-	164.874.414	-	164.874.414
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	8.996.019.522	9.402.025.319	8.996.019.522	9.402.025.319
11 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	79.293.982	-	79.293.982
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24.386.795.136)	(23.255.154.864)	(24.386.795.136)	(23.255.154.864)
13 Thu nhập khác	31		1.106.348.340	21.000.000	1.106.348.340	21.000.000
14 Chi phí khác	32		171.159.683	175.749.490	171.159.683	175.749.490
15 Lợi nhuận khác	40	6.5	935.188.657	(154.749.490)	935.188.657	(154.749.490)
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.451.606.479)	(23.409.904.354)	(23.451.606.479)	(23.409.904.354)
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.6	-	-	-	-
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	44.026.475	-	44.026.475
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(23.451.606.479)	(23.453.930.829)	(23.451.606.479)	(23.453.930.829)
20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(23.451.606.479)	(22.149.047.494)	(23.451.606.479)	(22.149.047.494)
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(1.304.883.335)	-	(1.304.883.335)
22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	(286)	(270)	(286)	(270)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 05 năm 2026



Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Giang Nam

Giám đốc tài chính

[Signature]

Đỗ Thanh Khiết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026 VNĐ	Năm 2025 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(23.451.606.479)	(23.409.904.354)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.173.553.982	14.985.521.877
- Các khoản dự phòng	03	-	(90.300)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(28.161.514)	(57.197.647)
- Chi phí đi vay	06	30.559.695.966	30.393.354.403
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08	20.253.481.955	21.911.683.979
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(9.576.934.483)	29.343.341.219
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	6.588.811.617	(7.659.842.523)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(12.551.027.173)	(24.654.226.966)
- Tăng/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.799.445.394	683.192.411
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3.469.353.900)	(18.667.037.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.272.356.182)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.315.901.790)	(1.640.425.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.271.478.380)	(5.955.671.253)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	155.000.000	-
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.161.514	46.235.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	183.161.514	46.235.517
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1 Tiền thu từ đi vay	33	180.250.000	43.070.810.276
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.502.698.549)	(36.655.819.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.322.448.549)	6.414.990.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.410.765.415)	505.554.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.099.568.208	28.138.394.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.688.802.793	28.643.949.043

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Giang Nam

Đỗ Thanh Khiết

Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính của Đà Nẵng: 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2026 là 69 người (Tại ngày 31/12/2025 là 69 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	31/03/2026	01/01/2026
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	-	54,73
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	100	100
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	100	100
Đầu tư khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	5,41	5,41
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	18,58	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1,78	1,78
Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	18,63	-

Tỷ lệ về quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại các công ty con và công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các đơn vị này.

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin bổ sung đối với các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31/03/2026 :**1. Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1:**

Địa chỉ: Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương

Địa chỉ: Lô D19 Khu Đô thị mới Mỹ Thượng, Phường Mỹ Thượng, TP Huế

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/03/2026 bao gồm :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc (*)	Ngày 12/07/2024, Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội thông báo đã chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc

(*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC do năm 2025 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC; đồng thời tuân thủ các quy định về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Các Biểu mẫu: B 01-DN; B 02-DN; B 03-DN; B 09-DN đã sử dụng để lập Báo cáo tài chính này được quy định tại các Thông tư nêu trên.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty tập trung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và Ban điều hành luôn nỗ lực đảm bảo các kế hoạch này được thực hiện hiệu quả.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục triển khai các hợp đồng xây dựng, các dự án bất động sản và các hoạt động dịch vụ khác để bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban điều hành Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 04 năm.

Cho thuê tài sản***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong năm của Tổng Công ty bao gồm: Doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty nắm giữ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	6.158.701.912	6.036.029.943
Tiền gửi ngân hàng	1.530.100.881	5.048.512.809
Các khoản tương đương tiền	-	5.015.025.456
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	5.015.025.456
Tổng	7.688.802.793	16.099.568.208

5.2. Phải thu khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	593.777.432.829	589.437.448.955
Các ban quản lý thuộc tập đoàn điện lực	172.015.259.222	161.759.652.375
Công ty mua bán điện	47.299.031.172	38.890.109.461
Công ty Cổ phần điện Sài Gòn Gia Định	49.500.000.000	49.500.000.000
Công ty TNHH Hưng Long	77.000.000.000	77.000.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	33.400.000.000	33.400.000.000
Công ty cổ phần Năng Lượng VNECO	175.000.000.000	175.000.000.000
Phải thu các đối tượng khác	39.563.142.435	53.887.687.119
Dài hạn	-	-
Tổng	593.777.432.829	589.437.448.955

5.3. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	58.968.571.253	64.207.423.802
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	25.493.022.727	25.493.022.727
Phải thu các đối tượng khác	33.475.548.526	38.714.401.075
Tổng	58.968.571.253	64.207.423.802

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.4. Phải thu về cho vay

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	12.800.000.000	12.800.000.000
Công ty cổ phần VNECO-RME	9.550.000.000	9.550.000.000
Các đối tượng khác	3.250.000.000	3.250.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	12.800.000.000	12.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	647.304.738.470	(4.671.078.079)	648.606.116.858	(4.671.078.079)
- Tạm ứng	132.003.034.931	(4.671.078.079)	101.172.394.004	(4.671.078.079)
- Phải thu khác	515.301.703.539	-	547.433.722.854	-
<i>Công ty Cổ phần Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam</i>	<i>455.889.598.270</i>		<i>519.605.198.270</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>59.412.105.269</i>	-	<i>27.828.524.584</i>	-
Dài hạn	7.027.500.000	-	7.804.859.144	-
- Ký cược, ký quỹ	7.027.500.000	-	7.804.859.144	-
Tổng	654.332.238.470	(4.671.078.079)	656.410.976.002	(4.671.078.079)

5.6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	460.037.825	-
Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	-	1.534.581.746	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang công trình	217.921.919.137	-	298.949.861.292	-
<i>Công trình ĐZ 220kV đấu nối ĐA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia</i>	<i>79.152.913.618</i>	-	<i>79.152.913.618</i>	-
<i>Công trình TBA GIS 220kV ĐA Điện gió Cà Mau 1</i>	<i>28.085.940.778</i>	-	<i>28.085.940.778</i>	-
<i>Công trình khác</i>	<i>8.289.187.282</i>	-	<i>14.689.795.412</i>	-
<i>Hàng hóa bất động sản</i>	<i>102.393.877.459</i>		<i>102.393.877.459</i>	
<i>Hàng hóa</i>	<i>108.782.728</i>	-	<i>7.717.969</i>	-
Tổng	219.565.131.265	-	226.324.864.807	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Quý 1/2026	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01	607.564.479.758	276.280.468.023	102.391.572.368	919.019.772	186.363.636	987.341.903.557
Giảm trong năm	8.033.402.427	-	6.500.266.782	87.393.636	186.363.636	20.914.574.877
Thanh lý	1.831.760.000	863.181.653	-	-	-	2.694.941.653
Giảm khác	6.201.642.427	5.430.330.379	6.500.266.782	87.393.636	186.363.636	18.219.633.224
Tại ngày 31/03	599.531.077.331	276.280.468.023	95.891.305.586	831.626.136	-	966.427.328.680
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01	168.800.320.509	114.102.664.804	40.290.586.257	576.414.717	10.854.146	323.780.840.433
Tăng trong năm	1.911.224.090	10.846.340.227	1.627.205.718	-	0	14.384.770.035
Do trích khấu hao	1.911.224.090	10.846.340.227	1.627.205.718	-	0	14.384.770.035
Giảm trong năm	3.581.235.404	4.007.053.168	4.255.474.094	75.350.548	10.854.146	11.919.113.214
Thanh lý	348.034.400	863.181.653	-	-	-	1.211.216.053
Giảm khác	3.233.201.004	3.143.871.515	4.255.474.094	75.350.548	10.854.146	10.707.897.161
Tại ngày 31/03	167.130.309.195	120.941.951.863	37.662.317.881	501.064.169	-	326.246.497.254
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01	438.764.159.249	162.177.803.219	62.100.986.111	342.605.055	175.509.490	663.561.063.124
Tại ngày 31/03	432.400.768.136	155.338.516.160	58.228.987.705	330.561.967	-	640.180.831.426

5.8. Tài sản cố định vô hình

Quý 1/2025	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01/2026	33.302.284.892	50.086.320	549.200.000	33.901.571.212
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	7.995.000.000	-	-	7.995.000.000
Tại ngày 31/03/2026	25.307.284.892	50.086.320	549.200.000	25.906.571.212
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01/2026	4.833.690.560	50.086.320	549.200.000	5.432.976.880
Tăng trong năm	96.328.364	-	-	96.328.364
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	4.930.018.924	50.086.320	549.200.000	5.529.305.244
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01/2026	28.468.594.332	-	-	28.468.594.332
Tại ngày 31/03/2026	20.377.265.968	-	-	20.377.265.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	80.995.015.031	-	80.995.015.031	-
Khu đô thị mới Mỹ Thượng	80.995.015.031	-	80.995.015.031	-
Chi phí xây dựng	628.198.012.375	-	620.646.112.888	-
Dự án siêu thị Green Mart	72.416.851.673	-	72.416.851.673	-
Dự án nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong	545.635.812.366	-	538.083.912.879	-
Các dự án khác	10.145.348.336	-	10.145.348.336	-
Tổng	709.193.027.406	-	701.641.127.919	-

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư khác**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư khác	56.800.656.731	(3.018.033.047)	51.608.076.731	(2.855.970.944)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	(2.351.805.573)	30.820.000.000	(2.351.805.573)
Công ty Cổ phần Năng lượng	18.633.980.000	-	18.833.980.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.839.420.000	(257.518.800)	1.639.420.000	(257.518.800)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (i)	5.192.580.000	(162.062.103)	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	310.868.571	(246.646.571)	310.868.571	(246.646.571)
Khác	3.808.160	-	3.808.160	-
Tổng	56.800.656.731	(3.018.033.047)	51.608.076.731	(2.855.970.944)
Giá trị còn lại	53.782.623.684		48.752.105.787	

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	năng trả nợ VND
Ngắn hạn	338.728.195.258	338.728.195.258	319.568.186.373	355.107.804.312
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423
Công ty CP Điện lực LICOGI 16	23.066.416.825	23.066.416.825	24.112.345.669	59.651.963.608
Phải trả cho các đối tượng khác	310.949.160.010	310.949.160.010	290.743.222.281	290.743.222.281
Dài hạn	41.008.597.922	41.008.597.922	41.008.597.922	41.008.597.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ	38.262.170.907	38.262.170.907	38.262.170.907	38.262.170.907
Đầu tư Cát Tường	2.746.427.015	2.746.427.015	2.746.427.015	2.746.427.015
Các đối tượng khác				
Tổng	379.736.793.180	379.736.793.180	360.576.784.295	396.116.402.234

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	158.131.646.494	167.777.602.293
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	99.820.774.248	99.820.774.248
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	12.000.413.426	12.000.413.426
Trần Văn Trện	-	11.200.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	46.310.458.820	44.756.414.619
Dài hạn	8.742.072.242	8.742.072.242
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Tổng	166.873.718.736	176.519.674.535

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2026 VND
Phải nộp	3.939.259.318	18.544.687	18.544.687	3.939.259.318
Thuế giá trị gia tăng	762.856.470	18.544.687	15.861.928	765.539.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.121.970.172			3.121.970.172
Thuế thu nhập cá nhân	54.432.676	-	2.682.759	51.749.917
Phải thu	1.054.546.794	9.570.865	40.681.915	1.085.657.844
Thuế giá trị gia tăng	9.570.865	9.570.865	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.042.026.166	-	-	1.042.026.166
Thuế thu nhập cá nhân	2.810.039	-	39.495.000	42.305.039
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	139.724	-	1.186.915	1.326.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	291.199.872.888	242.845.437.272
Trích trước chi phí công trình	14.560.300.238	41.282.373.938
Các khoản khác	2.173.436.096	2.275.243.475
Tổng	307.933.609.222	286.403.054.685

5.15. Phải trả khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Kinh phí công đoàn	864.999.353	1.137.899.057
Bảo hiểm xã hội	807.386.396	808.871.834
Phải trả, phải nộp khác	34.467.657.078	38.595.982.649
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	978.444.203	688.173.506
Nguyễn Hồng Tân	800.000.000	-
Phạm Đỗ Minh Triết	1.760.508.283	1.760.508.283
Đào Gia An	1.623.078.082	1.427.107.397
Các khoản khác	29.305.626.510	34.720.193.463
Tổng	36.140.042.827	40.542.753.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả
Ngắn hạn	826.563.830.520	826.563.830.520	130.250.000	29.555.677.159	855.989.257.679	855.989.257.679
<u>Vay ngắn hạn</u>						
BIDV - CN Hải Vân	276.186.816.017	276.186.816.017	-	987	276.186.817.004	276.186.817.004
VP Bank - CN Hà Nội	75.000.441.239	75.000.441.239	-	-	75.000.441.239	75.000.441.239
Vietim Bank - CN 4 HCM	176.251.014.669	176.251.014.669	-	-	176.251.014.669	176.251.014.669
Các đối tượng khác (6)	103.572.957.740	103.572.957.740	130.250.000	26.258.978.610	129.701.686.350	129.701.686.350
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>						
BIDV - CN Hải Vân	123.598.298.417	123.598.298.417	-	-	123.598.298.417	123.598.298.417
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	71.954.302.438	71.954.302.438	-	3.296.697.562	75.251.000.000	75.251.000.000
Vay dài hạn	578.713.817.970	578.713.817.970	50.000.000	5.606.000.000	584.269.817.970	584.269.817.970
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	523.942.496.255	523.942.496.255	-	-	523.942.496.255	523.942.496.255
Các đối tượng khác	54.771.321.715	54.771.321.715	50.000.000	5.606.000.000	60.327.321.715	60.327.321.715
Tổng vay ngắn và dài hạn	1.405.277.648.490	1.405.277.648.490	180.250.000	35.161.677.159	1.440.259.075.649	1.440.259.075.649

Các khoản gốc và lãi vay quá hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc vay	Lãi vay	Gốc vay	Lãi vay
BIDV - CN Hải Vân	399.785.114.434	82.155.983.355	399.785.115.421	37.800.169.424
MSB - SGD	10.373.563.152	3.833.788.591	10.373.563.152	2.778.901.759
VP Bank - CN Hà Nội	75.000.441.239	17.055.239.776	75.000.441.239	13.577.268.042
Vietim Bank - CN 4 Hồ Chí Minh	176.251.014.669	56.447.310.044	176.251.014.669	49.123.914.515
Velotrade Management Company Ltd	32.043.692.489	21.857.006.760	32.043.692.489	20.225.819.509
Tổng	693.453.825.983	181.349.328.526	693.453.826.970	123.506.073.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5.17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	904.329.530.000	2.035.198.453	7.095.055.143	(87.901.059.743)	15.416.928.247	187.800.358	(129.022.227.967)	19.427.590.540	731.568.815.031
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-	89.141.788.785	(24.092.136.503)	65.049.652.282
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	-	(354.210.787)	-	(354.210.787)
Thoái vốn Công ty con	-	-	(321.110.000)	-	(1.287.933.253)	-	2.139.336.099	9.196.178.418	9.726.471.264
Tại ngày 31/12/2025	904.329.530.000	2.035.198.453	6.773.945.143	(87.901.059.743)	14.128.994.994	187.800.358	(38.095.313.870)	4.531.632.455	805.990.727.790
Tại ngày 01/01/2026	904.329.530.000	2.035.198.453	6.773.945.143	(87.901.059.743)	14.128.994.994	187.800.358	(38.095.313.870)	4.531.632.455	805.990.727.790
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	(23.451.606.479)	-	(23.451.606.479)
Tặng/giảm do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty CP	-	-	(433.440.000)	2.221.346.754	(2.143.439.528)	(187.800.358)	427.802.024	(4.531.632.455)	(4.647.163.563)
Xây dựng Điện VNECO4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(85.679.712.989)	11.985.555.466	-	(61.119.118.325)	-	777.891.957.748

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của các cổ đông	820.552.330.000	820.552.330.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	83.777.200.000	83.777.200.000
Tổng	904.329.530.000	904.329.530.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

a. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.377.720	8.377.720
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	885.793.847	553.916.672	885.793.847	553.916.672
Doanh thu hoạt động xây lắp	51.835.563.298	28.129.140.927	51.835.563.298	28.129.140.927
Doanh thu bán điện	19.269.363.050	32.387.284.641	19.269.363.050	32.387.284.641
Doanh thu khác	15.000.000	4.828.293.840	15.000.000	4.828.293.840
Tổng	72.005.720.195	65.898.636.080	72.005.720.195	65.898.636.080

6.2 Giá vốn

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.268.281.179	922.687.644	1.268.281.179	922.687.644
Giá vốn hoạt động xây lắp	44.557.559.311	33.778.429.140	44.557.559.311	33.778.429.140
Giá vốn hoạt động bán điện	11.039.120.867	11.085.900.361	11.039.120.867	11.085.900.361
Giá vốn hoạt động khác	-	3.313.323.624	-	3.313.323.624
Tổng	56.864.961.357	49.100.340.769	56.864.961.357	49.100.340.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

6.3 Doanh thu, chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.161.514	57.197.647	28.161.514	57.197.647
	28.161.514	57.197.647	28.161.514	57.197.647
<u>Chi phí hoạt động tài chính</u>				
Lãi tiền vay	30.559.695.966	30.393.354.403	30.559.695.966	30.393.354.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	229.777.968	-	229.777.968
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		(90.300)	-	(90.300)
	30.559.695.966	30.623.042.071	30.559.695.966	30.623.042.071
Thu nhập tài chính thuần	(30.531.534.452)	(30.565.844.424)	(30.531.534.452)	(30.565.844.424)

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí quản lý	8.996.019.522	9.402.025.319	8.996.019.522	9.402.025.319
Chi phí nhân viên quản lý	3.149.653.129	3.094.680.196	3.149.653.129	3.094.680.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.985.221	82.673.913	15.985.221	82.673.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.937.878.441	4.664.260.503	3.937.878.441	4.664.260.503
Thuế phí và lệ phí	25.507.102	158.222.231	25.507.102	158.222.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.216.542	875.959.897	285.216.542	875.959.897
Chi phí bằng tiền khác	1.581.779.087	526.228.579	1.581.779.087	526.228.579
Tổng	8.996.019.522	9.402.025.319	8.996.019.522	9.402.025.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

6.5 Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Thu nhập khác				
Lãi thuần hoạt động thanh lý TSCĐ	703.092.582	-	703.092.582	-
Các khoản khác	403.255.758	21.000.000	403.255.758	21.000.000
Tổng	1.106.348.340	21.000.000	1.106.348.340	21.000.000
Chi phí khác				
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	3.724.112	131.683.588	3.724.112	131.683.588
Phạt vi phạm hợp đồng	167.435.571	-	167.435.571	-
Chi phí khác		44.065.902	-	44.065.902
Tổng	171.159.683	175.749.490	171.159.683	175.749.490
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	935.188.657	(154.749.490)	935.188.657	(154.749.490)

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ (VND)	(23.451.606.479)	(22.149.047.494)
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông lớn sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(23.451.606.479)	(22.149.047.494)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	82.055.233	82.055.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(286)	(270)

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan là các pháp nhân và mối quan hệ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con (*)
Công ty TNHH Vneco Miền Trung	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành bao gồm:**Thù lao thành viên HĐQT**

Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Nguyễn Anh Tuấn (Tái bổ nhiệm ngày 08/12/2025)	Chủ tịch HĐQT	178.500.000	210.000.000
Đào Ngọc Quỳnh (Tái bổ nhiệm ngày 08/12/2025)	Phó Chủ tịch HĐQT	102.000.000	120.000.000
Nguyễn Tịnh (Tái bổ nhiệm ngày 08/12/2025)	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đỗ Thanh Khiết (Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Trần Phi Hoàng (Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Trần Quang Cần (miễn nhiệm ngày 08/12/2025)	Thành viên HĐQT	-	21.000.000
Phạm Phú Mai (miễn nhiệm ngày 08/12/2025)	Phó Chủ tịch HĐQT	-	120.000.000
Tổng		343.500.000	492.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Thù lao Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Nguyễn Duy Lợi (<i>Bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i>)	Trưởng BKS	63.750.000	-
Nguyễn Đức Thường (<i>Tái bổ nhiệm 08/12/2025</i>)	Thành viên BKS	12.000.000	48.000.000
Nguyễn Thành Long (<i>Bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i>)	Thành viên BKS	12.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Hà (<i>Miễn nhiệm ngày 08/12/2025</i>)	Trưởng BKS	-	75.000.000
Nguyễn Thị Như (<i>Miễn nhiệm ngày 08/12/2025</i>)	Thành viên BKS	-	12.000.000
Tổng		87.750.000	135.000.000

Tiền lương của Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	184.786.364	204.381.250
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	106.953.604	110.442.162
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	107.776.503	110.744.676
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	106.540.361	110.228.763
Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	107.776.503	124.754.047
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	30.000.000
Đỗ Thanh Khiết	Giám đốc Tài chính	102.000.000	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	106.462.692	120.490.514
Tổng		852.296.027	811.041.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2025

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Vay				
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	Thu xếp vốn	180.250.000	3.088.029.720
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Thu xếp vốn	130.250.000	2.868.029.720
			50.000.000	220.000.000
Mượn tiền				
Nguyễn Hồng Tân	Cổ đông lớn	Cho mượn tiền	800.000.000	-
			800.000.000	-
Bán hàng				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Ảnh hưởng đáng kể	Cho thuê thiết bị	629.629.630	-
			629.629.630	-
Mua hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Ảnh hưởng đáng kể	Giá trị xây lắp hoàn thành	4.891.538.569	5.767.467.120
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con (*)	Giá trị xây lắp hoàn thành	1.501.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Ảnh hưởng đáng kể	Giá trị xây lắp hoàn thành	3.390.538.569	4.289.033.237
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Ảnh hưởng đáng kể	Giá trị xây lắp hoàn thành	-	367.044.879
			-	1.111.389.004
Lãi cho vay và bán hàng trả chậm				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Ảnh hưởng đáng kể	Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	2.670.097	42.197.888
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Ảnh hưởng đáng kể	Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	-	10.839.259
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Ảnh hưởng đáng kể	Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	-	12.396.416
			2.670.097	18.962.213
Lãi vay				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Ảnh hưởng đáng kể	Lãi thu xếp vốn	426.957.758	57.416.182
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	Lãi thu xếp vốn	57.416.182	57.416.182
			369.541.576	-
Giao dịch trả nợ gốc vay				
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Trả nợ gốc vay	3.206.000.000	1.500.000.000
			3.206.000.000	1.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Số dư với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	52.743.453.151	53.210.554.430
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	52.743.453.151	53.210.554.430
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	35.153.803.319	35.153.803.319
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	68.594.957	68.594.957
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	420.486.790	420.486.790
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	320.529.006	320.529.006
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	-	147.101.279
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	7.698.375.366	7.698.375.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.594.320.000	8.914.320.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	10.030.784.778	10.030.784.778
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	3.029.829.107	3.029.829.107
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	6.780.376.732	6.780.376.732
	220.578.939	220.578.939
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	3.050.000.000	3.050.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000	100.000.000
	2.950.000.000	2.950.000.000
Phải thu khác	8.678.703.489	8.496.587.195
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	2.667.252.874	2.667.252.874
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	232.572.888	232.572.888
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	436.293.019	433.433.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.301.673.618	3.154.572.339
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.901.390.542	1.869.234.582
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả người bán	54.757.779.740	52.738.217.042
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>52.011.352.725</i>	<i>49.991.790.027</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	6.904.071.150	8.172.991.150
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	21.752.458.184	18.368.975.486
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	42.160.000	42.160.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	17.020.911.326	17.090.911.326
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.343.458.049	1.368.458.049
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.943.571.419	4.943.571.419
Công ty Cổ phần Dầu tự và Xây dựng VNECO 9	4.722.597	4.722.597
Phải trả người bán dài hạn	2.746.427.015	2.746.427.015
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.746.427.015	2.746.427.015
Người mua trả tiền trước	7.540.000.000	7.540.000.000
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>7.540.000.000</i>	<i>7.540.000.000</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	1.340.000.000	1.340.000.000
Công ty TNHH TMDV Dầu tự và Phát triển năng lượng sạch Châu Á	6.200.000.000	6.200.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	15.666.441.787	18.692.191.787
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	2.217.662.067	2.217.662.067
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	2.800.000.000	2.800.000.000
Phạm Hữu Minh Huy	195.500.000	195.500.000
Đỗ Ngọc Long	10.453.279.720	10.323.029.720
Phạm Đỗ Minh Triết	-	3.156.000.000
Phải trả khác	5.063.211.804	3.836.254.046
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	978.444.203	921.028.021
Đỗ Ngọc Long	1.524.259.318	1.154.717.742
Phạm Đỗ Minh Triết	1.760.508.283	1.760.508.283
Nguyễn Hồng Tân	800.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

7.2 Báo cáo Bộ phận**Báo cáo kết quả bộ phận Quý 1/2025**

Quý 1/2026	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động kinh doanh BĐS	Kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu	51.835.563.298	19.269.363.050	-	900.793.847	72.005.720.195
Giá vốn	44.557.559.311	11.039.120.867	-	1.268.281.179	56.864.961.357
Lợi nhuận gộp	7.278.003.987		-	(367.487.332)	15.140.758.838
Doanh thu hoạt động tài chính					28.161.514
Chi phí tài chính					(30.559.695.966)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(8.996.019.522)
Thu nhập khác					935.188.657
Lợi nhuận trong năm					(23.451.606.479)

Báo cáo kết quả bộ phận Quý 1/2025

Quý 1/2025	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động kinh doanh BĐS	Kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu	28.129.140.927	32.387.284.641	-	5.382.210.512	65.898.636.080
Giá vốn	33.778.429.140	11.085.900.361	-	4.236.011.268	49.100.340.769
Lợi nhuận gộp	(5.649.288.213)	21.301.384.280	-	1.146.199.244	16.798.295.311
Doanh thu hoạt động tài chính					57.197.647
Chi phí tài chính					(30.623.042.071)
Chi phí bán hàng					(164.874.414)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(9.402.025.319)
Lãi/lỗ trong công ty liên danh liên kết					79.293.982
Lợi nhuận khác					(154.749.490)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(44.026.475)
Lợi nhuận trong năm					(23.453.930.829)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Tài sản và nợ bộ phận

Tại ngày 31/03/2026	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động kinh doanh BĐS	Kinh doanh khác	Tổng
Tài sản bộ phận	327.062.282.445	1.370.538.053.465	300.984.704.027	362.947.756.066	2.361.532.796.003
Tài sản không phân bổ					776.101.899.136
Tổng tài sản	327.062.282.445		300.984.704.027	362.947.756.066	3.137.634.695.139
Nợ phải trả của các bộ phận	887.501.605.145	946.036.338.470	227.772.201.710	94.957.297.359	2.156.267.442.684
Nợ phải trả không phân bổ					162.825.497.492
Tổng nợ phải trả	887.501.605.145		227.772.201.710	94.957.297.359	2.319.092.940.176

Tại ngày 01/01/2026	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Bất động sản	Kinh doanh khác	Tổng
Tài sản bộ phận	350.013.354.291	1.202.271.665.402	290.581.861.734	344.054.251.908	2.186.921.133.335
Tài sản không phân bổ					950.713.561.804
Tổng tài sản	350.013.354.291	1.202.271.665.402	290.581.861.734	344.054.251.908	3.137.634.695.139
Nợ phải trả của các bộ phận	914.513.892.001	709.499.088.144	202.415.238.035	114.899.369.601	1.941.327.587.781
Nợ phải trả không phân bổ					390.316.379.568
Tổng nợ phải trả	914.513.892.001		202.415.238.035	114.899.369.601	2.331.643.967.349



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

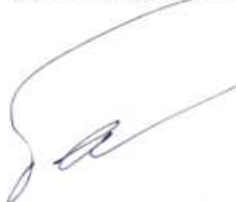
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Người lập



Nguyễn Giang Nam

Giám đốc tài chính



Đỗ Thanh Khiết

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn